



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
MST: 4400115690

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II/2019**

(Từ ngày 01/04/2019-30/6/2019)

Phú Yên, tháng 7 năm 2019.

M.S.D.N.

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2 - 4
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Q2/2019	5
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II/19	6 - 7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Q2/2019	8 – 38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II/2019

Tại Ngày 30/6/2019.

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A/	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		256.074.624.291	90.453.804.867
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	133.741.538.129	27.576.946.871
1.	Tiền	111		12.041.538.129	5.576.946.871
2.	Các khoản tương đương tiền	112		121.700.000.000	22.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	93.670.031.099	44.800.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư đến ngày đáo hạn	123		93.670.031.099	44.800.000.000
III.	Các khoản phải thu	130		21.825.849.636	9.985.903.159
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	VI.3a	6.760.459.163	5.973.755.558
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	9.160.453.073	881.943.201
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	6.215.801.207	3.441.068.207
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(310.863.807)	(310.863.807)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6		
IV.	Hàng tồn kho	140		3.451.277.706	3.917.100.183
1.	Hàng tồn kho	141	VI.8	3.451.277.706	3.917.100.183
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.385.927.721	4.173.854.654
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9a	65.586.496	160.940.792
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			156.600.086
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.320.341.225	3.856.313.776
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		295.336.748.319	301.717.451.596
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b		
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b		
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		286.089.534.465	293.534.641.562
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	285.598.919.329	292.925.900.807
	- Nguyên giá	222		545.487.949.406	541.083.115.462
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.889.030.077)	(248.157.214.655)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	490.615.136	608.740.755
	- Nguyên giá	228		1.382.893.889	1.382.893.889
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(892.278.753)	(774.153.134)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		4.098.220.530	2.817.886.085
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	4.098.220.530	2.817.886.085
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		5.148.993.324	5.364.923.949
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9b	5.121.656.610	4.917.587.235
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			420.000.000
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.13	27.336.714	27.336.714
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
*	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		551.411.372.610	392.171.256.463
Nguồn vốn				Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		120.790.566.179	131.396.417.050
I.	Nợ ngắn hạn	310		22.839.226.889	26.779.880.588
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	2.279.976.707	4.527.472.592
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15a	314.252.000	19.252.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.16	1.224.629.270	712.918.955
4.	Phải trả người lao động	314	VI.17	1.569.753.774	3.727.539.900
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	2.556.430.181	865.642.150
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19		
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20a	1.072.098.596	1.013.951.765
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.21a	13.330.394.344	13.330.394.344
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.22		2.100.000.000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.23	491.692.017	482.708.882

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		97.951.339.290	104.616.536.462
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	VI.14b		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.15b		
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.20b		
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.21b	97.951.339.290	104.616.536.462
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		430.620.806.431	260.774.839.413
I.	Vốn chủ sở hữu	410		430.620.806.431	260.774.839.413
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.24a	383.981.790.000	236.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		383.981.790.000	236.000.000.000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.24b	8.798.241.099	
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24c	12.292.975.690	9.120.898.322
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.24d	25.547.799.642	15.653.941.091
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.653.941.091	2.521.298.708
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.893.858.551	13.132.642.383
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	432	VI.25		
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	VI.26		
*	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		551.411.372.610	392.171.256.463

Người lập biểu


Nguyễn Thị Xuân Tựu

Kế toán trưởng


Trần Thị Lục Hà



Phó Giám đốc


Đặng Đức Hoàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Mẫu số B02-DN
(Ban hành kèm theo TT200/2014/TT-BTC ngày
22/12/14 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (01/04/19-30/6/19)	Năm trước (01/04/18-30/6/18)	Năm nay (01/01/19-30/6/19)	Năm trước (01/01/18-30/6/18)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	28.477.319.929	24.819.911.260	51.091.332.244	45.266.910.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2			4.279.018	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		28.477.319.929	24.819.911.260	51.087.053.226	45.266.910.882
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	15.627.984.367	7.659.619.813	28.157.603.635	16.535.010.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.849.335.562	17.160.291.447	22.929.449.591	28.731.900.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.029.522.622	894.307.766	4.118.992.209	1.746.082.771
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.746.719.735	1.948.897.383	3.515.923.696	3.918.057.260
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.746.719.735	1.948.897.383	3.515.923.696	3.918.057.260
8. Chi phí bán hàng	25	VII.6	2.968.740.923	5.666.015.443	5.123.263.615	10.787.545.275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	2.074.769.519	2.630.144.353	3.846.079.286	4.737.601.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		9.088.628.007	7.809.542.034	14.563.175.203	11.034.779.659
11. Thu nhập khác	31	VII.8	182.103.227	1.122.026.097	465.940.769	1.215.780.201
12. Chi phí khác	32	VII.9	63.139.282	1.159.423.847	465.087.822	1.159.423.851
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		118.963.945	(37.397.750)	852.947	56.356.350
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.207.591.952	7.772.144.284	14.564.028.150	11.091.136.009
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	278.206.634	980.991.629	496.100.551	1.644.789.974
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			569.000.000	420.000.000	569.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.929.385.318	6.222.152.655	13.647.927.599	8.877.346.035
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11a	271	245	480	357
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.11b	271	245	480	357

Người lập


Nguyễn Thị Xuân Tựu

Kế toán trưởng


Trần Thị Lục Hà

Phú Yên, ngày 10 tháng 7 năm 2019.

Phó Giám đốc




Đặng Đức Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay (01/01/2019-30/6/2019)	Năm trước (01/01/2018-30/6/2018)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		14.564.028.150	11.091.136.009
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			9.898.031.734	12.699.492.183
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12.208.463.164	10.520.652.872
-	Các khoản dự phòng	03		(2.100.000.000)	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.726.355.126)	(1.739.217.949)
-	Chi phí lãi vay	06		3.515.923.696	3.918.057.260
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			24.462.059.884	23.790.628.192
	trước thay đổi vốn lưu động	08			
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.917.344.687)	202.369.953
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		465.822.477	(355.046.302)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		216.280.596	(3.822.304.558)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(108.715.079)	290.395.907
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3.574.595.287)	(3.978.381.804)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(1.923.917.402)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.560.000	3.770.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(559.480.909)	(1.453.370.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.989.586.995	12.754.143.986
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.622.184.385)	(2.792.764.098)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay (01/01/2019-30/6/2019)	Năm trước (01/01/2018-30/6/2018)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.421.364	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(93.470.031.099)	(36.800.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.600.000.000	31.300.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.547.964.456	1.776.100.831
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(62.939.829.664)</i>	<i>(6.516.663.267)</i>
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		156.780.031.099	
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.665.197.172)	(6.665.197.172)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3.526.262.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>150.114.833.927</i>	<i>(10.191.459.172)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		106.164.591.258	(3.953.978.453)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		27.576.946.871	33.063.331.099
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		133.741.538.129	29.109.352.646
				-	-

Phú Yên, ngày 14 tháng 7 năm 2019.

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc


Nguyễn Thị Xuân Tụ


Trần Thị Lục Hà




Đặng Đức Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên, được thành lập theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của UBND Tỉnh về việc Phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 11 năm 2015 với vốn điều lệ là 236.000.000.000đồng.

Năm 2018, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước (UBCKNN) cấp giấy chứng nhận số 60/GCN-UBCK ngày 25/10/2018 phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Sau khi kết thúc đợt chào bán, Công ty lập thủ tục đăng ký **thay đổi vốn điều lệ**, đã được Sở kế hoạch Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 3 năm 2019 với vốn điều lệ là 383.981.790.000đồng.

2. **Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/1/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 6/9/2014, và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18/9/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/11/2015. Và đăng ký thay đổi vốn điều lệ lần thứ 5 ngày 28/3/2019.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.	3600 (chính)
2	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước; lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước.	7110
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Thi công xây lắp các công trình cấp thoát nước.	4290
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	4663

TT	Tên ngành	Mã ngành
	Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước.	
5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bao gồm: ống cống, gôỉ đỡ cống, tấm đan.	2395
6	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Gia công phụ kiện chuyên ngành nước như BB, BU, côn, cút, tê.	2599
7	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất cát, sỏi lọc nước	2399
8	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước	2013
9	Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Hoạt động vệ sinh môi trường (Dịch vụ thoát nước đô thị)	3700

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên gồm 04 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

- Xí nghiệp Tư vấn và xây lắp, Mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/4/2016.
- Xí nghiệp cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017.
- Xí nghiệp cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017.
- Xí nghiệp cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: năm tài chính 2019 bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc với các chuẩn mực kế toán và các qui định hiện hành khác.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt là các khoản tiền tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán ghi nhận Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

7.2- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

+ Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm: Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

+ Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.

+ Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

7.3 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7.4 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính):

* Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong đó:

-Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có.

-Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính): Áp dụng theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/T-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; TT 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/16; TT 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đầu nổi đồng hồ đo nước được phân bổ 02 năm

Riêng Giấy phép khai thác nước dưới đất của các nhà máy nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, thời gian khai thác nước dưới đất là 10 năm, có giá trị dưới 30 triệu, đơn vị hạch toán phân bổ chi phí không quá 3 năm (nếu trên 30 triệu chuyển sang theo dõi tài sản cố định vô hình).

Chi phí Bảo hiểm phân bổ theo thời hạn ghi trên hợp đồng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vay các khoản chi phí khác:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo các nguyên tắc sau:

- Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó hoặc;

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty ước tính được một cách đáng tin cậy phần công việc đã hoàn thành để phát hành hoá đơn cho chủ đầu tư trên cơ sở các ước tính đó và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán .

-Thu nhập khác.

21.Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22.Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

DVT: VND

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền	11.156.594	111.355
- Tiền gửi ngân hàng	12.030.381.535	5.576.835.516
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	121.700.000.000	22.000.000.000
Cộng	133.741.538.129	27.576.946.871
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu)		
- Đầu tư ngắn hạn khác	93.670.031.099	44.800.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		
Cộng	93.670.031.099	44.800.000.000

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
3a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.760.459.163	5.973.755.558
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.760.459.163	5.953.372.382
+ Khách hàng sử dụng nước	1.617.124.039	1.051.291.713
+ BQL chuyên ngành giao thông	98.098	4.910.098
+ Ban QL Các CT ĐTXDCB huyện Đông Hòa	116.551.381	116.551.381
+ Công ty viễn thông di động toàn cầu	72.000.000	54.000.000
+ Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đồng Xuân	47.430.840	47.430.840
+ Công ty tư vấn kiến trúc CDAC	8.582.000	8.582.000
+ UBND Xã An Dân	254.412.000	304.112.000
+ UBND Xã Xuân Hải	277.766.455	
+ UBND tỉnh Phú Yên	4.366.494.350	4.366.494.350
- Các khoản phải thu khách hàng khác		20.383.176
3b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
4. Trả trước cho người bán	9.160.453.073	881.943.201
4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.160.453.073	881.943.201
+ Công ty Xây dựng Cấp thoát nước số 12		574.296.000
+ Công ty CPTV &ĐTPT Sài Gòn (SCDI)	189.746.400	
+ Công ty TNHH TMDV Đức Hùng	8.970.661.000	
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng Phú Lâm		300.000.000
+ Các nhà cung cấp khác	45.673	7.647.201
4b) Trả trước cho người bán dài hạn		
5. Phải thu khác		
5a) Phải thu khác ngắn hạn	6.215.801.207	3.441.068.207
- Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Phú Yên		43.095.925

-Ký quỹ thực hiện ĐTXD dự án NMN Tuy Hòa	1.200.000.000	1.200.000.000
-Lãi tiền gửi dự thu	2.188.181.165	625.713.554
-Phải thu các xí nghiệp trực thuộc	2.611.298.033	1.408.697.176
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động	73.651.830	94.914.152
-Chi phí thực hiện gói thầu vận hành thử nghiệm hệ thống thoát nước thải	119.220.779	45.198.000
-Phải thu nguồn hỗ trợ đầu nối nước thải	23.449.400	23.449.400
-Phải thu khác		
5b)Phải thu khác dài hạn		
-Phải thu về cổ phần hóa		
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động		
-Ký cược, ký quỹ		
-Cho mượn		
-Các khoản chi hộ		
-Phải thu khác		
6.Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
a)Tiền		
b)Hàng tồn kho		
c)TSCĐ		
d)Tài sản khác		
7. Nợ xấu		
8.Hàng tồn kho	3.451.277.706	3.917.100.183
-Hàng mua đang đi trên đường		
-Nguyên liệu, vật liệu	2.564.027.514	3.200.040.184
-Công cụ, dụng cụ	16.436.909	19.320.000
-Chi phí SX, KD dở dang (Phụ lục 01)	859.839.003	692.210.098
-Thành phẩm	10.974.280	5.529.901
-Hàng hóa		
-Hàng gửi đi bán		
-Hàng hóa kho bảo thuế		

-Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; -Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; -Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho -Hàng hóa bất động sản		
9. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
9a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	65.586.496	160.940.792
-Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.988.942	12.034.502
-Chi phí bảo hiểm	28.128.590	52.022.225
-Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	31.468.964	96.884.065
9b) Dài hạn	5.121.656.610	4.917.587.235
-Chi phí CCDC sản xuất	651.518.964	612.856.403
-Chi phí thay thế đầu nối	3.685.038.544	3.717.742.877
-Giấy phép khai thác nước	42.060.603	83.705.853
-Chi phí trả trước dài hạn khác	742.844.981	503.282.102
Cộng	5.187.243.106	5.078.528.027

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật KT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị DCQL	TSCĐ Khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	116.015.301.524	45.462.741.842	378.695.010.277	873.602.728	36.459.091	541.083.115.462
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong năm		191.870.000				191.870.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.073.979.900	542.971.131	3.326.706.030			4.943.657.061
3. Số giảm trong kỳ		730.693.117				730.693.117
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		730.693.117				730.693.117
4. Số dư cuối kỳ	117.089.281.424	45.466.889.856	382.021.716.307	873.602.728	36.459.091	545.487.949.406
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	59.959.406.844	25.540.762.158	162.106.922.215	513.664.347	36.459.091	248.157.214.655
2. Số tăng trong kỳ	2.787.737.100	1.862.812.897	7.387.933.040	51.854.508		12.090.337.545
- Khấu hao Quý I/2019	1.386.965.757	924.397.378	3.678.719.471	25.927.254		6.016.009.860
- Khấu hao Quý II/2019	1.400.771.343	938.415.519	3.709.213.569	25.927.254		6.074.327.685
3. Số giảm trong kỳ		358.522.123				358.522.123
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		358.522.123				358.522.123
4. Số cuối kỳ	62.747.143.944	27.045.052.932	169.494.855.255	565.518.855	36.459.091	259.889.030.077
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày đầu năm	56.055.894.680	19.921.979.684	216.588.088.062	359.938.381		292.925.900.807
Tại ngày cuối kỳ	54.342.137.480	18.421.836.924	212.526.861.052	308.083.873		285.598.919.329

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép khai thác nước	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
I./Nguyên giá TSCĐVH				
1.Số dư đầu năm	381.500.000	544.507.253	456.886.636	1.382.893.889
-Mua trong kỳ				
2.Số dư cuối kỳ	381.500.000	544.507.253	456.886.636	1.382.893.889
II./Giá trị HMLK				
1./Số dư đầu năm	271.298.811	295.806.050	207.048.273	774.153.134
2./Số khấu hao trong kỳ	44.110.213	54.450.726	19.564.680	118.125.619
-Khấu hao QI/19	22.192.786	27.225.363	9.782.340	59.200.489
-Khấu hao QII/19	21.917.427	27.225.363	9.782.340	58.925.130
-Thanh lý, nhượng bán				
3./Số dư cuối kỳ	315.409.024	350.256.776	226.612.953	892.278.753
III./Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
1.Giá trị còn lại của TSCĐ VH đầu năm	110.201.189	248.701.203	249.838.363	608.740.755
2.Giá trị còn lại của TSCĐ VH cuối kỳ	66.090.976	194.250.477	230.273.683	490.615.136

12. Chi phí xây dựng cơ bản:(Phụ lục 02)	Cuối kỳ	Đầu năm
-Mua sắm TSCĐ		
-Đầu tư xây dựng	4.098.220.530	2.817.886.085
-Sửa chữa TSCĐ		
Cộng	4.098.220.530	2.817.886.085
13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho	27.336.714	27.336.714
Cộng	27.336.714	27.336.714
14. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
14a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.279.976.707	4.527.472.592
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1.509.728.630	3.376.701.863
+Công ty TNHH Xây dựng Ân Khoa	28.578.850	361.952.007
+Quỹ BV & PT Rừng	151.986.380	129.993.656
+Công ty Cổ phần Sameco	290.966.000	
+Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	332.145.000	
+Công ty cổ phần Hawaco Miền nam	192.500.000	669.900.000
+Công ty cổ phần XD Cấp thoát nước số 12	258.871.000	
+Công ty CP Tư vấn và thiết kế xây dựng TDA	47.102.400	482.610.400
+Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thư Quân	142.779.000	595.439.000
+Công ty TNHH TMDV kỹ thuật Đức Hùng		851.806.800
+Công ty TNHH Xây dựng Việt Thắng	64.800.000	285.000.000
-Phải trả cho các đối tượng khác	770.248.077	1.150.770.729
14b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
-Phải trả cho các đối tượng khác		
14c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn		

-Các đối tượng khác		
Cộng		
14d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
15. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ	Đầu năm
15a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	314.252.000	19.252.000
+Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	19.252.000	19.252.000
+Công ty cổ phần PYMEPHARCO	295.000.000	
15b) Người mua trả tiền trước dài hạn		

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

TT	Loại thuế	Đầu năm	Lũy kế phát sinh từ đầu năm 2019		Số cuối kỳ	
			Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	(196.472.086)	918.526.408	377.983.495	344.070.827	
	Thuế VAT phải nộp	(39.872.000)	918.526.408	534.583.581	344.070.827	
	Thuế VAT còn được khấu trừ	(156.600.086)		(156.600.086)		
2	Thuế TNDN	(3.816.441.776)	496.100.551			3.320.341.225
3	Thuế TNCN	2.680.197	103.106.550	100.205.747	5.581.000	
	Thuế TNCN	2.680.197	103.106.550	100.205.747	5.581.000	
	Thuế TNCN từ cổ tức					
4	Thuế tài nguyên	178.171.740	977.930.860	987.748.900	168.353.700	
5	Thuế SDDPNN	628.754	237.500	237.500	628.754	
6	Thuế môn bài		7.000.000	7.000.000		
7	Phí BVMT	531.438.264	3.693.620.406	3.519.063.681	705.994.989	
8	Tiền cấp quyền khai khác nước		220.792.343	220.792.343		
	Tổng cộng	(3.299.994.907)	6.417.314.618	5.213.031.666	1.224.629.270	3.320.341.225

ĐVT: đồng

17. Phải trả người lao động:	Cuối kỳ	Đầu năm
-Tiền lương phải trả người lao động:	1.396.973.774	3.201.939.900
-Tiền lương phải trả Người quản lý:	172.780.000	525.600.000
-Thù lao còn phải trả Hội đồng quản trị, Ban KS		
Cộng	1.569.753.774	3.727.539.900
18. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
18a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
-Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo)	624.733.845	683.405.436
-Chi phí có tính chất phúc lợi	560.211.637	
-Chi phí cấp nước an toàn	1.021.297.620	
-Chi phí khác	350.187.079	182.236.714
+ Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án	111.989.761	121.593.069
+Chi phí SXKD	151.148.227	44.461.827
+ Chi phí tư vấn phát hành thêm cổ phiếu	38.500.000	
+Các khoản trích trước về XD CB	48.549.091	16.181.818
Cộng	2.556.430.181	865.642.150
18b) Chi phí phải trả dài hạn		
19) Doanh thu chưa thực hiện		
20. Phải trả khác		
20a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a1) Các khoản phải trả	1.072.098.596	1.013.951.765
-Phải trả cổ tức năm 2016,2017	99.750	99.750
-Kinh phí công đoàn	99.119.581	112.431.801
-Bảo hiểm xã hội , BHYT, BHTN	374.301.566	35.522
-Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu	176.530.000	176.530.000
-Xí nghiệp cấp nước số 1		390.994.377
-Xí nghiệp cấp nước số 2		92.530.306
-Nợ khó đòi đã đòi được phải nộp về NSNN	3.008.500	4.000.100
-Khách hàng trả tiền nước nhưng chưa quyết toán	1.071.824	29.884.881
-Bà Võ Thị Nghe (chưa xác định địa chỉ- nội dung		13.900.000

chuyển tiền)		
-Thuế TNCN tạm thu thừa so với quyết toán phải trả lại người lao động		18.030.955
-Phí BVMT phải thu, phải nộp	122.635.823	
-Sở kế hoạch đầu tư (khoản thu về bán cổ phần)	264.800.325	
-Các khoản phải trả phải nộp khác	30.531.227	80.810.730
a2)Phải trả về cổ phần hóa (phát hành cổ phiếu)		94.704.000
Cộng	1.072.098.596	1.013.951.765
20b)Phải trả dài hạn khác		
21. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
21a)Vay ngắn hạn	13.330.394.344	13.330.394.344
21b)Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	97.951.339.290	104.616.536.462
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>53.321.577.376</i>	<i>53.321.577.376</i>
- <i>Trên 5 năm</i>	<i>44.629.761.914</i>	<i>51.294.959.086</i>
Cộng	111.281.733.634	117.946.930.806
22. Dự phòng phải trả		2.100.000.000
23.Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cuối kỳ	Đầu năm
-Quỹ khen thưởng	357.515.781	381.959.941
-Quỹ phúc lợi	134.176.236	100.748.941
Cộng	491.692.017	482.708.882
24.Vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 03)	Cuối kỳ	Đầu năm
24a)Vốn góp	383.981.790.000	236.000.000.000
- <i>Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên</i>	<i>147.406.000.000</i>	<i>147.406.000.000</i>
- <i>Công ty Cổ phần nước Aqua One</i>	<i>228.790.250.000</i>	<i>82.600.000.000</i>
- <i>Cổ đông khác</i>	<i>7.785.540.000</i>	<i>5.994.000.000</i>
24b) Thặng dư vốn	8.798.241.099	
24c) Quỹ đầu tư phát triển	12.292.975.642	9.120.898.322
24d) Lợi nhuận chưa phân phối	25.547.799.642	15.653.941.091
Cộng	430.620.806.431	260.774.839.413
25. Nguồn kinh phí		
26. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
27.Các khoản mục ngoài bảng cân đối		

-Nợ khó đòi đã xử lý	194.518.726	197.527.226
----------------------	-------------	-------------

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	79.967.558	87.448.007	133.191.328	123.330.194
Doanh thu nước sạch	26.873.540.953	23.795.548.765	49.112.317.144	43.648.040.670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	350.471.894	61.163.259	470.663.319	390.485.130
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.173.339.524	875.751.229	1.375.160.453	1.105.054.888
Cộng	28.477.319.929	24.819.911.260	51.091.332.244	45.266.910.882

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-	4.279.018	-
Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
Cộng	-	-	4.279.018	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	70.208.067	86.871.977	114.075.245	112.542.734
Giá vốn cung cấp nước sạch	14.369.490.507	7.002.411.745	26.723.464.517	15.422.106.547
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	366.628.506	36.323.595	426.670.211	211.308.033
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	821.657.287	534.012.496	893.393.662	789.052.855
Cộng	15.627.984.367	7.659.619.813	28.157.603.635	16.535.010.169

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.023.647.953	890.930.396	4.110.432.067	1.739.217.949
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.874.669	3.377.370	8.560.142	6.864.822
Cộng	3.029.522.622	894.307.766	4.118.992.209	1.746.082.771

5. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.746.719.735	1.948.897.383	3.515.923.696	3.918.057.260
Cộng	1.746.719.735	1.984.897.383	3.515.923.696	3.918.057.260

6. Chi phí bán hàng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.754.152.690	1.379.746.467	2.804.491.573	2.610.452.840
Chi phí vật liệu, bao bì	1.020.552.785	945.636.621	1.964.048.719	1.854.943.792
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	35.144.549	13.486.181	71.636.193	24.361.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.326.536	2.960.015.161	100.653.072	5.877.814.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.632.268	363.805.395	146.172.626	402.208.150
Các chi phí khác	19.932.095	3.325.618	36.261.432	17.764.318
Cộng	2.968.740.923	5.666.015.443	5.123.263.615	10.787.545.275

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.077.613.616	1.345.498.325	1.947.325.781	2.805.483.805
Chi phí vật liệu quản lý	121.476.687	101.857.092	164.283.505	190.745.274
Chi phí đồ dùng văn phòng	33.165.272	92.188.610	59.814.636	182.956.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.368.633	136.102.275	151.300.689	270.432.662
Thuế, phí và lệ phí	20.303.263		27.720.763	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.322.573	203.062.593	1.111.930.045	352.656.754
Các chi phí khác	263.519.475	751.435.458	383.703.876	928.325.901
Cộng	2.074.769.519	2.630.144.353	3.846.079.286	4.737.601.290

8. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước

Thu tiền nhận tài trợ dự án	-		
Kinh phí khác phục bảo lụt (Tỉnh hỗ trợ)		1.000.000.000	1.000.000.000
Thu hanh lý nhượng bán TSCĐ			
Thu từ thanh lý CCDC		18.000.000	18.000.000
Thu từ cho thuê mặt bằng		104.026.097	197.780.201
Thu nhập khác	182.103.227		465.940.769
Cộng	182.103.227	1.122.026.097	1.215.780.201

9. Chi phí khác	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nộp phạt hành chính	520.590	678.309	520.590	678.309
Chi phí thanh lý CCDC			392.637.083	
Chi phí khác phục bảo lụt		1.158.644.535		1.158.644.535
Chi phí khác	62.618.692	101.003	71.930.149	101.007
Cộng	63.139.282	- 1.159.423.847	465.087.822	- 1.159.423.851

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

11. Lãi trên cổ phiếu	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>				
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.929.385.318	6.222.152.655	13.647.927.599	8.877.346.035

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	581.991.680	443.867.302	581.991.680	443.867.302
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:				
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.347.393.638	5.778.285.353	13.065.935.919	8.433.478.733
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	30.755.163	23.600.000	27.197.347	23.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	271	245	480	357

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	23.600.000	23.600.000	23.600.000	23.600.000
Cổ phiếu phổ thông tăng thêm từ ngày 17/5/2019	14.798.179		14.798.179	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.755.163	23.600.000	27.197.347	23.600.000

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.702.202.974	3.114.566.765	9.117.288.049	6.828.079.145
Chi phí nhân công	6.712.934.185	2.652.358.583	10.613.315.084	8.162.071.204

Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.133.252.815	5.289.281.896	12.208.463.164	10.520.652.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.641.818.042	2.047.573.303	3.535.702.066	2.511.802.466
Chi phí khác	1.011.325.648	614.629.290	1.946.155.092	1.841.512.239
Cộng	20.201.533.664	13.718.409.837	37.420.923.455	29.864.117.926

Thu

nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền lương (đã trừ BHXH, BHYT, KPCĐ)	275.901.500	195.195.000	996.696.500	800.618.636
Phụ cấp (thù lao)	66.000.000	56.000.000	132.000.000	101.600.000
Tiền thưởng, phúc lợi khác			3.500.000	1.200.000
Cộng	341.901.500	251.195.000	1.132.196.500	903.418.636

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác:

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1./ Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

Cổ đông góp 38,39% vốn điều lệ

Công ty Cổ phần nước Aqua One

Cổ đông góp 59,58% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

Một số thay đổi lớn ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp trong năm 2019:

1. Bổ sung vốn điều lệ:

Năm 2018 Công ty chào bán 15.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, mệnh giá: 10.000 đồng, hồ sơ đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước (UBCKNN) cấp giấy chứng nhận số 60/GCN-UBCK ngày 25/10/2018, thời gian kết thúc đợt chào bán đến ngày 24/01/2019. Ngày 21/12/2018 UBCKNN chấp thuận gia hạn đến ngày 21/02/2019 (Quyết định số 1157/QĐ-UBCK). Theo đó, ngày 27/12/2018 Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam chấp thuận điều chỉnh thời gian thực hiện quyền mua cổ phiếu lần 2 với thời gian chuyển nhượng quyền mua đến ngày 23/01/2019; thời gian đăng ký và đặt mua cổ phiếu đến ngày 28/01/2019 (tại công văn số 16589/VSD-ĐK ngày 27/12/2018).

Đợt phát hành cổ phiếu này được quyết toán, tăng vốn 156.780.031.099 đồng. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên đã đăng thay đổi Vốn điều lệ từ 236.000.000.000 đồng

lên 383.981.790.000 đồng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5, ngày 28/3/2019). Số lượng cổ phiếu tăng thêm hoàn thành thủ tục đăng ký trên sàn giao dịch chứng khoán từ ngày 17/5/2019 là 14.798.179 cổ phiếu, nâng tổng số phiếu lưu hành lên 38.398.179 cổ phiếu.

2. Ưu đãi thuế TNDN:

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa.

Căn cứ Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 V/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

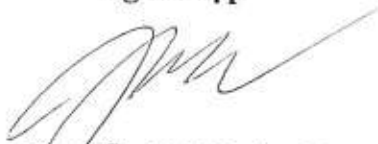
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên đăng ký lĩnh vực hoạt động xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN: Sản xuất và cung ứng nước sạch, thời gian hưởng ưu đãi:

- Từ 01/01/2016 đến 31/12/2019: miễn thuế TNDN 100%.
- Từ 01/01/2020 đến 31/12/2024: giảm 50% của mức thuế 10%.
- Từ 01/01/2025 trở đi: thuế suất 10%.


Số thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa- sản xuất và cung ứng nước sạch 03 năm (năm 2016, năm 2017, năm 2018): **5.880.317.231 đồng**, tạm thời đưa vào quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Tại Đại hội cổ đông năm 2019, Nghị quyết Đại hội thống nhất đưa khoản lợi nhuận có được do ưu đãi thuế năm 2018 là **2.784.983.212 đồng** vào Quỹ Đầu tư phát triển. Trong 06 tháng đầu năm 2019, số thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa- sản xuất và cung ứng nước tạm tính là: **2.008.094.009 đồng**, tạm thời tiếp tục đưa vào quỹ đầu tư phát triển của Công ty chờ quyết toán năm và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông năm 2019.

Phú Yên, ngày 16 tháng 7 năm 2019.

Người lập


Nguyễn Thị Xuân Tựu

Kế toán trưởng


Trần Thị Lục Hà


Phó Giám đốc
Đặng Đức Hoàng

Phụ lục 01: Bảng chi tiết chi phí sản xuất dở dang tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: Đồng			
Stt	Sản phẩm, Vụ việc, Công trình	Tên sản phẩm, vụ việc, công trình	Số tiền
		Tổng cộng	
01	GCDH	Gia công, sửa chữa đồng hồ cũ, hỏng	859.839.003
02	XD483	Công trình Hệ thống cấp nước Khu dân cư Điện Biên Phủ, phường 5, tp Tuy Hòa	14.239.120
03	XLNT01	Dịch vụ xử lý nước thải tại TP Tuy Hòa (kết thúc ngày 31/3/2018- chờ xử lý)	148.746.094
04	XLNT02	Dịch vụ xử lý nước thải tại TP Tuy Hòa (năm 2019)	215.481.087
05	XNGS004	GS HTCN khu DT Bắc Lục Khẩu (khu A), TX Sông Cầu, Phú Yên	409.504.738
06	XNTK006	Thiết kế hệ thống thoát nước thải Công ty Dược (Khu bệnh viện Quốc tế + nhà máy SX)	49.221.587
07	XLTK007	Tư vấn lập BCKTKT HTTN KDC liên kề phía Bắc đường Trần Phú (HĐ 166/2018/HĐ-TV)	6.818.251
08	SPN01	Chênh lệch chờ đ/c kết chuyển giá thành (thẻ TS 01.10.001- khấu hao)	15.338.574
			489.552

Phụ lục 02: Bảng chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/6/2019

SP, VV, Công trình		Tên dự án, công trình	Dvt: Đồng
		Tổng cộng	Số tiền
01	XDCB000	Chi phí Ban quản lý dự án	4.098.220.530
02	XDCB117	Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tuy Hòa công suất 28.000m3/ngày đêm	560.649.389
03	XDCB118	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m3/ngày đêm lên 8.000m3/ngày đêm	1.781.321.769
04	XDCB124	Đầu tư nâng cấp tuyến ống chuyển tải cấp nước cho khu vực xã An Ninh Đông, An Ninh Tây, huyện Tuy An	372.361.454
05	XDCB125	Cải tạo mạng lưới cấp nước nhà máy nước thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	9.566.939
06	XDCB134	Lắp đặt hệ thống quản lý mạng lưới cấp nước SCADA cho các nhà máy	55.148.257
07	XDCB136	Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m3/ngđ lên 5000m3/ngđ	575.181.204
08	XDCB137	Cải tạo tuyến ống thép chuyển tải nước sạch DN250 qua Cầu EaBia, H.Sông Hinh và Cải tạo tuyến ống DN63 dọc QL25, H.Sơn Hòa	388.774.545
09	XDCB138	Mua sắm máy móc thiết bị, thay đổi công nghệ	261.744.246
10	XDCB135	Lắp đặt hệ thống cấp nước cho khu B - khu công nghiệp An Phú	93.000.000
			472.727

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu trong kỳ

Chi tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền được chọn trái phiếu chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa pp	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: Đồng	
								Cộng	
Số dư đầu kỳ	236.000.000.000					15.653.941.091	9.120.898.322	260.774.839.413	
-Tăng vốn kỳ này									
-Lãi kỳ này						13.647.927.599		13.647.927.599	
-Tăng do phát hành cổ phiếu	147.981.790.000	8.798.241.099						156.780.031.099	
-Tăng khác									
-Giảm vốn trong kỳ này									
-Tạm phân phối quỹ KT-PL, Quỹ ĐTPT						(1.745.975.039)	1.163.983.359	(581.991.680)	
-Tạm chuyển sang quỹ ĐTPT lợi nhuận từ miễn thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2019						(2.008.094.009)	2.008.094.009		
-Chia cổ tức									
Số dư cuối kỳ	383.981.790.000	8.798.241.099				25.547.799.642	12.292.975.690	430.620.806.431	